CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP VICEM Thương mại Xi măng

Ngày 30/09/2025	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.4%	**9.0%**	**-8.2%**

DT thuần
Q3/25
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.0| -16.5%
YoY: ▼2.00| -1.4%

LN thuần
Q3/25
6.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.81| 163%
YoY: ▲ 6.07| 7582%

LN sau thuế
Q3/25
3.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.35| 62.3%
YoY: ▲ 3.44| 4303%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.9%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE (TTM)
Q3/25
4.8%
YoY: +/-▲ 3.8%

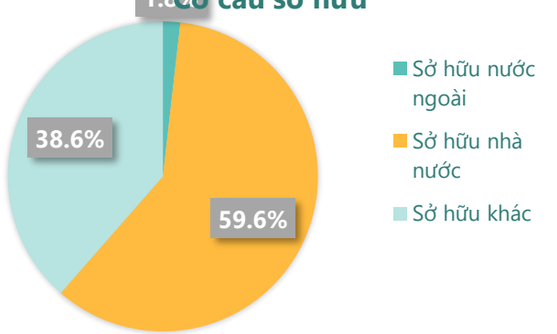
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,922 - 11,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,525
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.13
EPS	724
P/E	13.4

DT thuần
9T 2025
362
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 4.0%

LN thuần
9T 2025
7.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.55| 364%

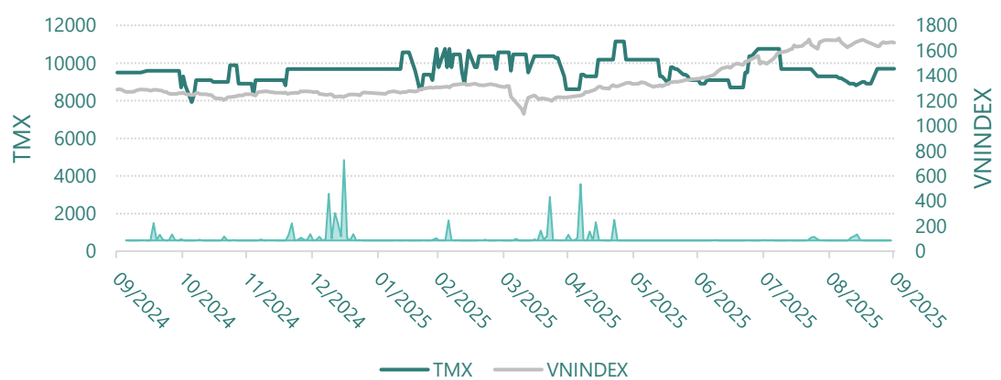
LN sau thuế
9T 2025
4.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.06| 246%

Cơ cấu sở hữu

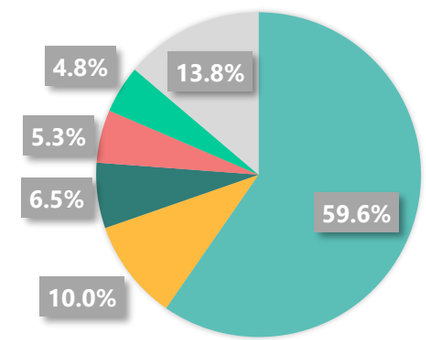


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

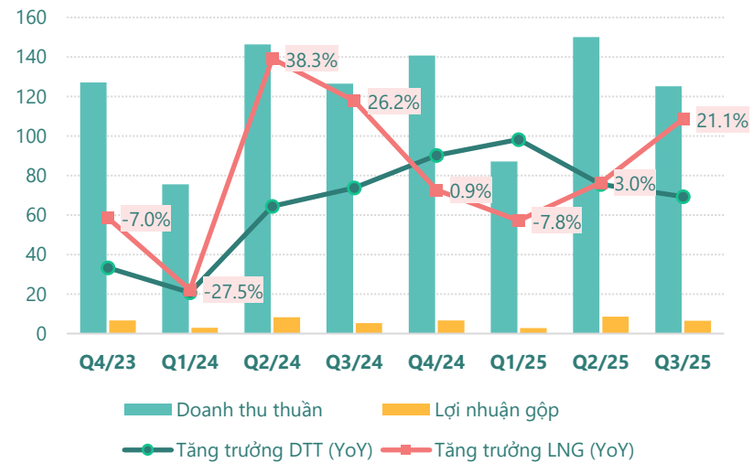


Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Đỗ Ngọc Thạch (Thành viên HĐQT)
Nguyễn Phan Minh Ngọc
Phan Văn Tuấn
America LLC
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

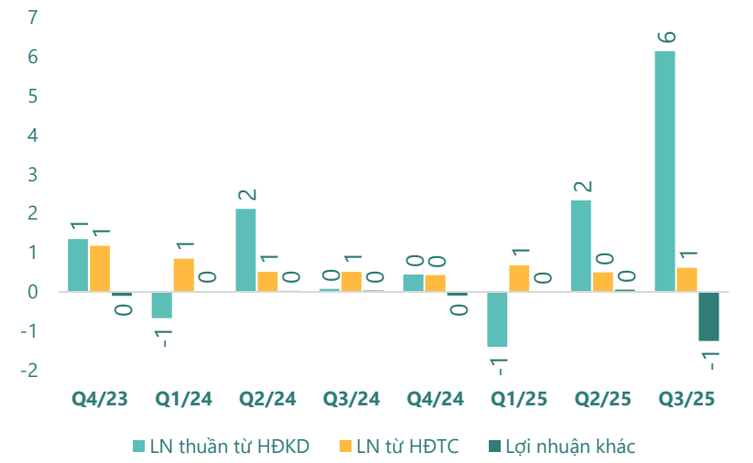
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



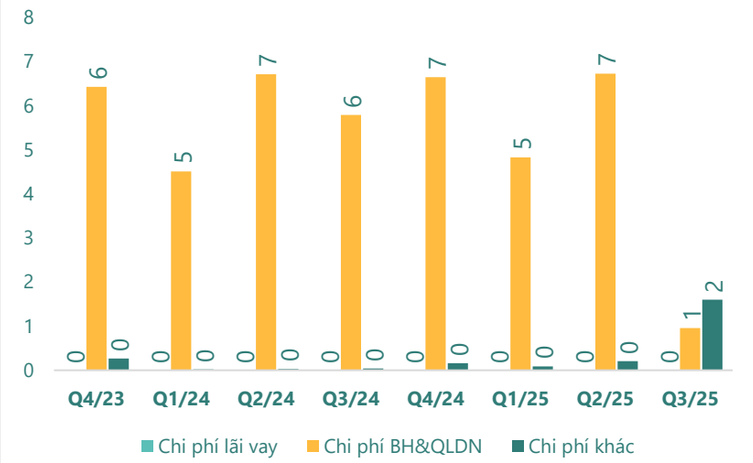
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



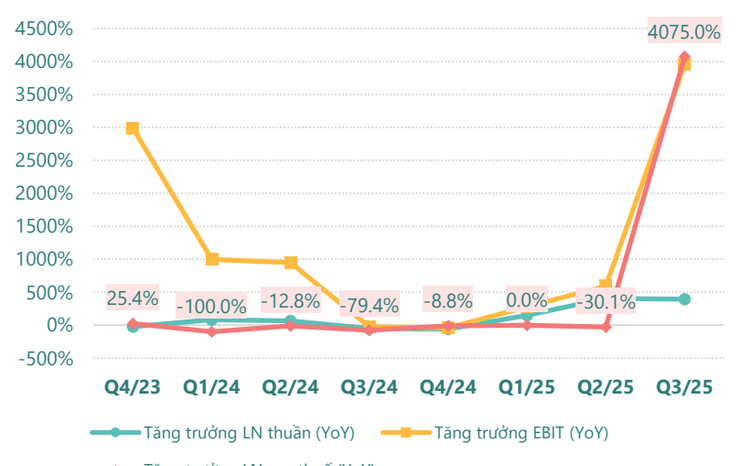
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



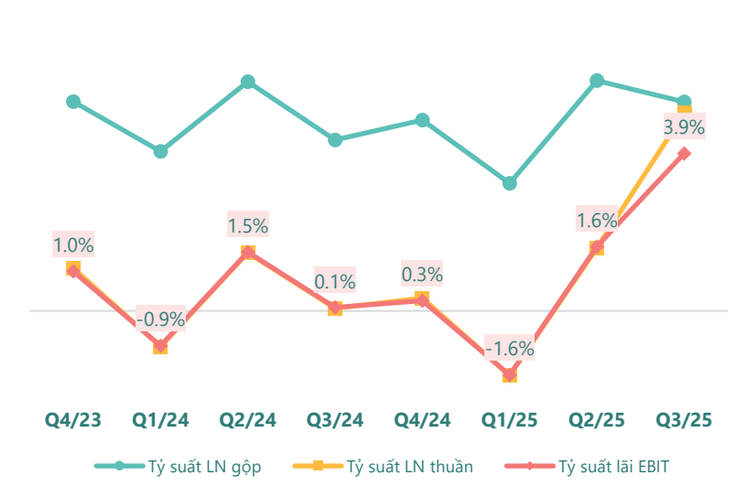
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



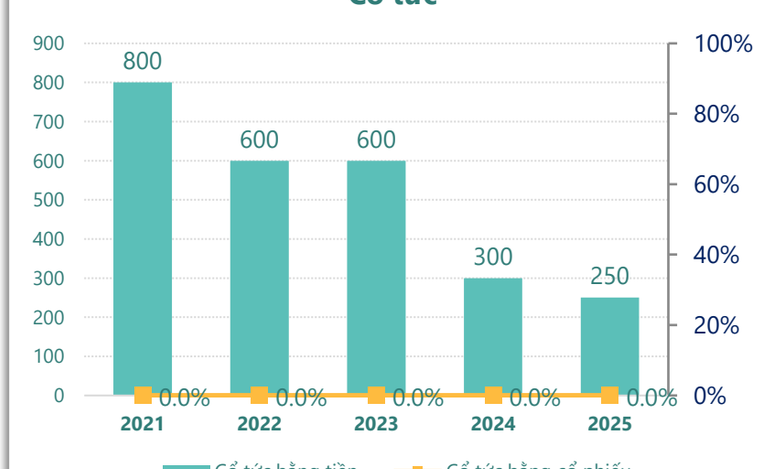
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

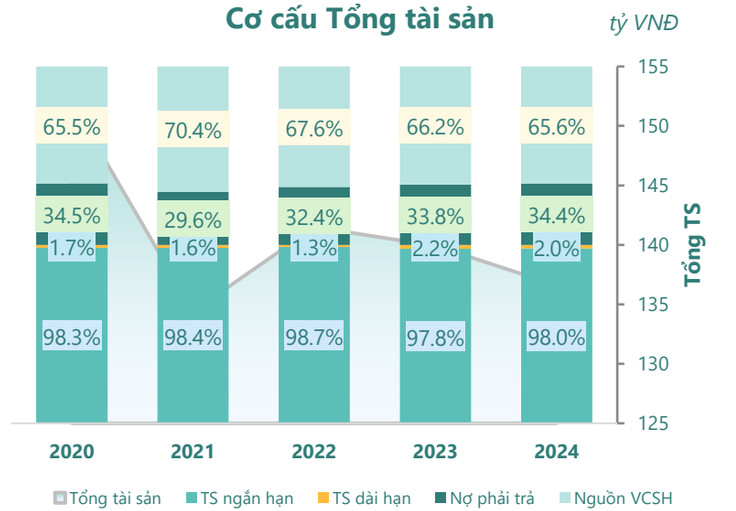
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

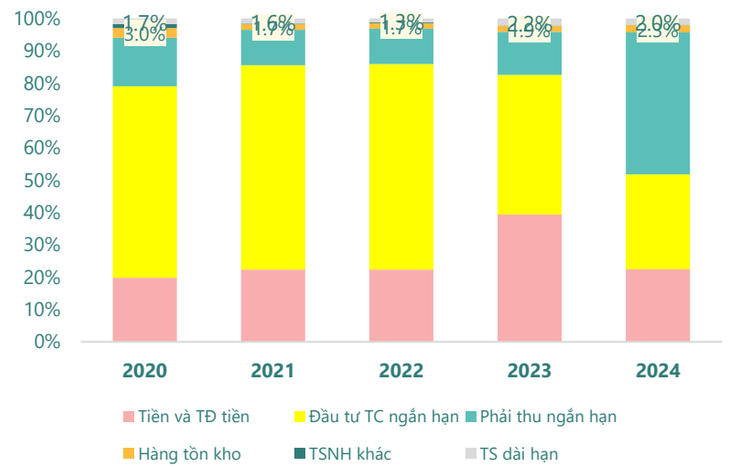
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



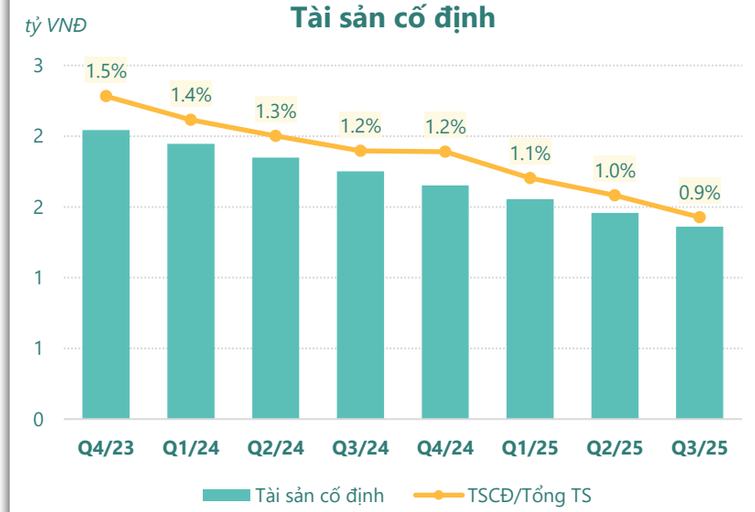
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



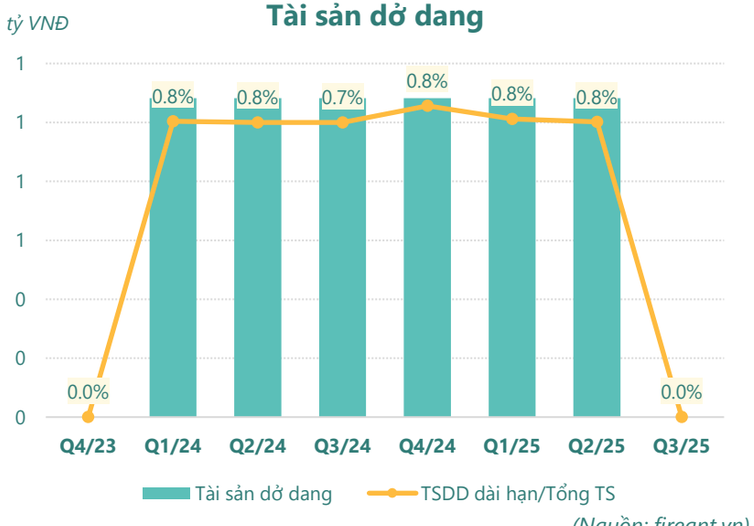
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



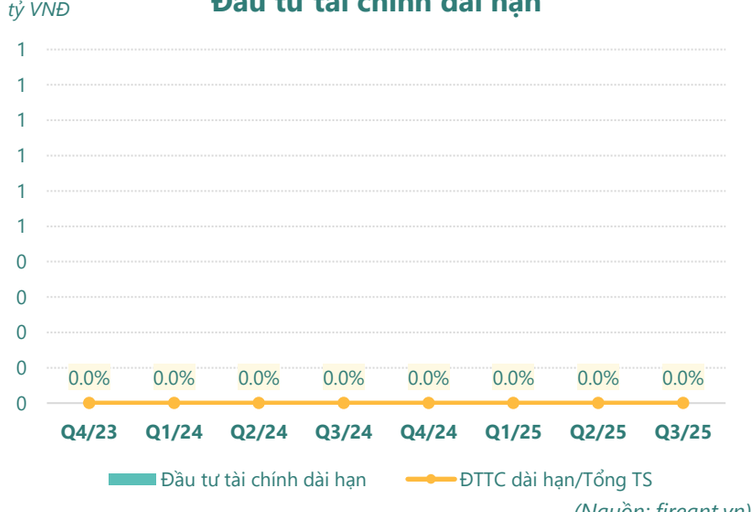
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



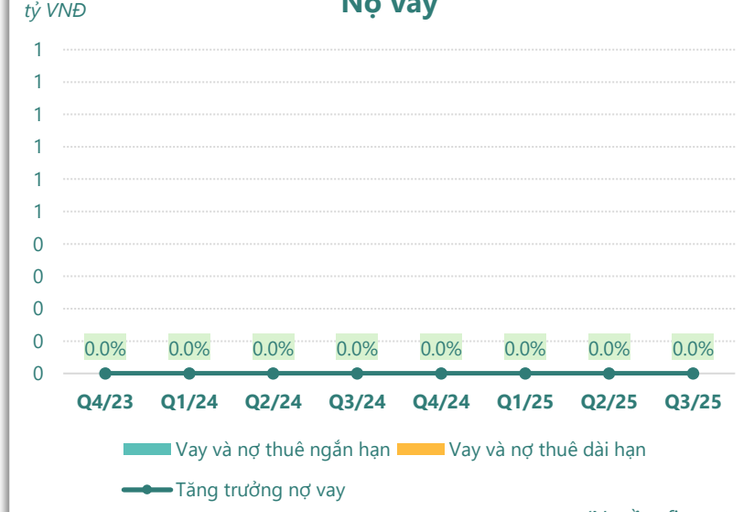
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

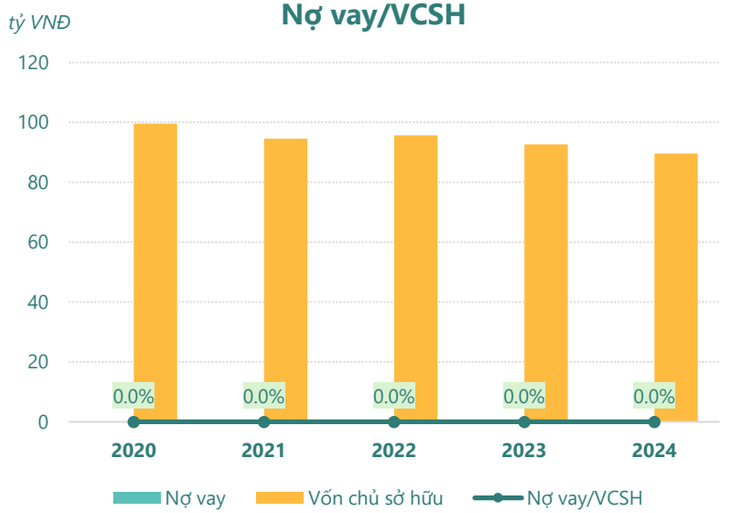
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

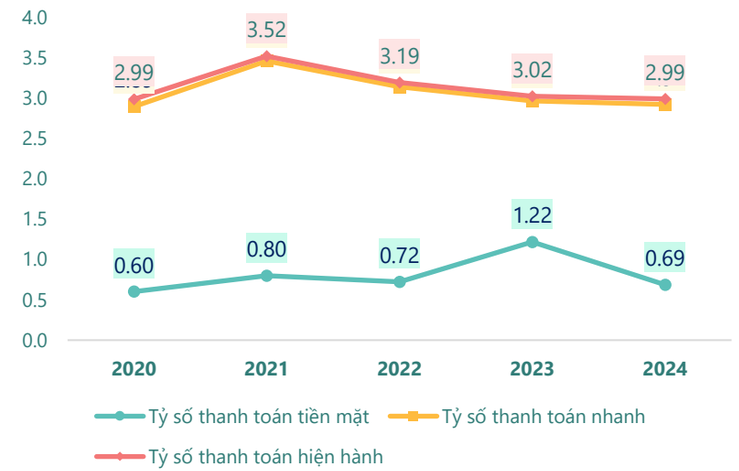
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



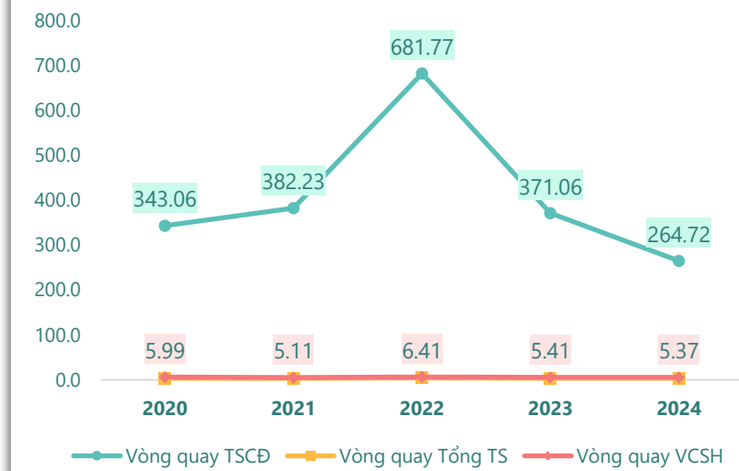
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



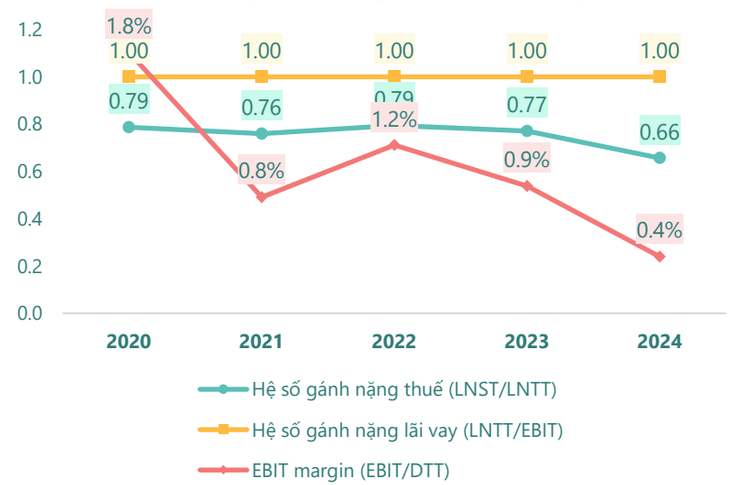
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



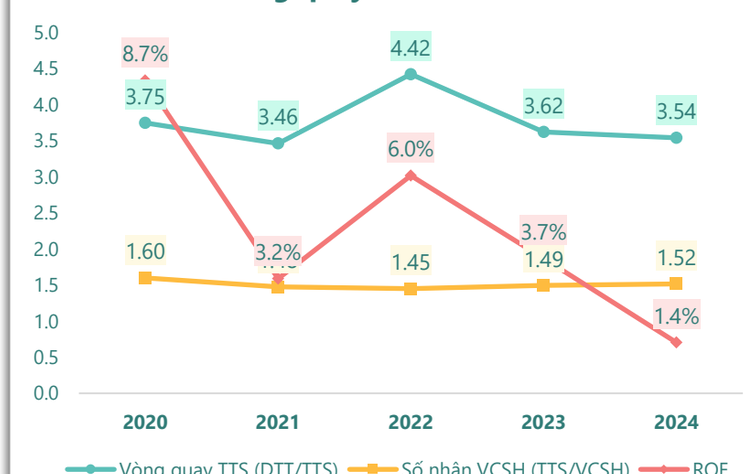
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



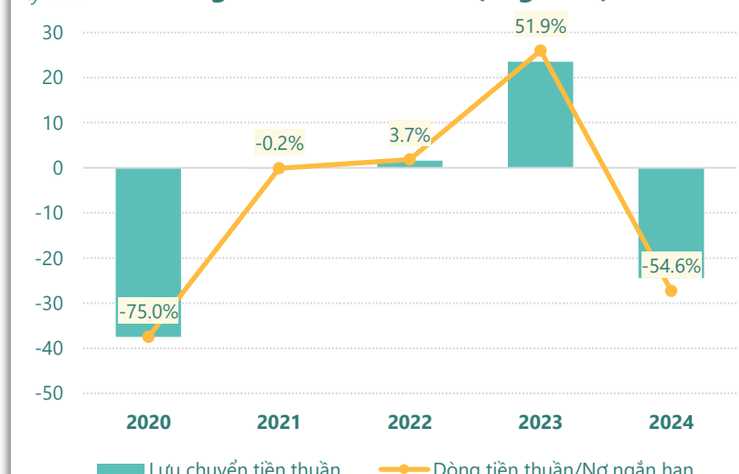
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**125**	**127**	**-1.4%**	**362**	**349**	**4.0%**
Giá vốn hàng bán	119	121	-1.8%	345	332	3.9%
Lợi nhuận gộp	6.49	5.36	21.1%	17.8	16.7	6.9%
Doanh thu HĐTC	1.21	1.08	12.1%	3.48	3.31	5.2%
Chi phí TC	0.60	0.57	4.7%	1.70	1.44	17.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.86	2.84	0.7%	8.65	8.54	1.3%
Chi phí QLDN	**-1.90**	**2.95**	**-164%**	**3.87**	**8.47**	**-54.4%**
LN thuần từ HĐKD	6.15	0.08	7582%	7.08	1.53	364%
Lợi nhuận khác	**-1.25**	**0.03**	**-4272%**	**-1.18**	**0.07**	**-1770%**
LN trước thuế	4.89	0.11	4349%	5.90	1.60	269%
Lợi nhuận sau thuế	**3.52**	**0.08**	**4303%**	**4.31**	**1.25**	**246%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.52**	**0.08**	**4303%**	**4.31**	**1.25**	**246%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.1	5.08	4.68	38.3	-58.4	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.3	1.43	0.01	-47.8	60.5	-9.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-1.78	-0.01	0	0	0
Tiền đầu kỳ	25.5	21.3	26.0	30.7	21.2	23.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.20**	**4.74**	**4.68**	**-9.53**	**2.14**	**1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.3	26.0	30.7	21.2	23.3	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**149**	**137**	**9.0%**
Tài sản ngắn hạn	147	134	10.2%
Tiền và tương đương tiền	24.8	30.7	-19.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	40.0	25.0%
Phải thu ngắn hạn	69.6	60.0	15.9%
Hàng tồn kho	3.10	3.08	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.08	-65.9%
Tài sản dài hạn	**1.36**	**2.73**	**-50.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.36	1.65	-17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.08	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.6	47.0	22.4%
Nợ ngắn hạn	**55.3**	**44.7**	**23.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	37.7	26.4	42.8%
Nợ dài hạn	2.31	2.29	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**91.2**	**89.5**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**91.2**	**89.5**	**1.9%**
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)